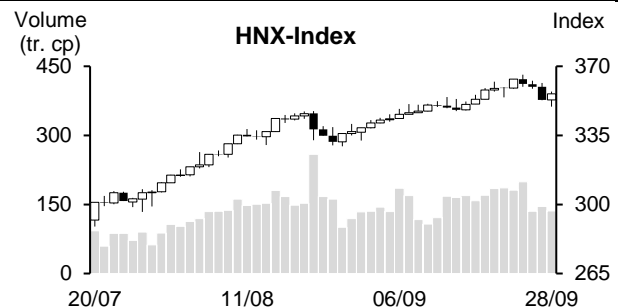
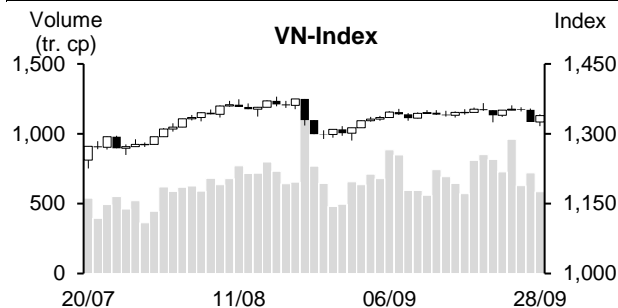


28/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,339.31	1.08%	1,451.12	0.83%	356.03	0.86%
Tổng KLGD (tr. cp)	621.80	-19.89%	159.83	-5.00%	159.19	2.12%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	584.03	-18.96%	141.16	-5.06%	135.75	-6.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	712.73	-18.06%	157.99	-10.65%	155.57	-12.74%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,194.36	-15.70%	8,621.17	-1.14%	3,223.68	3.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,211.21	-16.69%	7,180.37	-4.75%	2,577.58	-9.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,089.24	-19.30%	7,922.09	-9.36%	3,063.94	-15.87%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	265	60%	24	80%	159	18%
Số mã giảm	118	27%	4	13%	138	15%
Số mã đứng giá	57	13%	2	7%	607	67%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dư âm từ phiên giao dịch tồi tệ hôm qua khiến các chỉ số tiếp tục rơi vào trạng thái điều chỉnh trong nửa đầu phiên sáng. Tuy nhiên, dòng tiền bất đậy cũng nhanh chóng nhập cuộc trở lại với điểm nhấn đến từ nhóm cổ phiếu dầu khí và than giúp thị trường lấy lại sắc xanh. Lực cầu sau đó cũng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành, đặc biệt là nhóm cổ phiếu trụ và midcap giúp các chỉ số nói rộng đà tăng trong phiên chiều và qua đó lấy lại phần nào điểm số đã mất của phiên giao dịch hôm qua. Trong khi đó, nhóm penny vẫn đang bị rút tiền mạnh với nhiều mã giảm sàn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số nằm dưới MA5 và 20, cùng với MACD cắt xuống dưới Signal cho thấy tín hiệu có phần tiêu cực. Tuy nhiên, chỉ số lấy lại được mức đóng cửa trên MA50 và 100, cùng với các chòm MA 20, 50, 100 vận động khá phẳng, cho thấy chỉ số vẫn trong trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Do đó, trong phiên tới, chỉ số có thể sẽ tiếp tục giao động trong biên độ hẹp, với hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm và kháng cự quanh vùng 1,350 – 1,360 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại từ vùng hỗ trợ MA20 cho thấy xu hướng tăng có thể vẫn còn và chỉ số có cơ hội thử thách lại đỉnh cũ 365 điểm. Nhìn chung, phiên tăng điểm 28/9 cho thấy thị trường vẫn đang níu kéo lại trạng thái giằng co. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng còn lại và quan sát diễn biến tiếp theo để có phản ứng phù hợp với thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BID, VIB, PTB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	29/09/21	51.1	51.1	0.0%	54	5.7%	49.8	-2.5%	Có cơ hội bước vào đợt phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BID	Quan sát mua	29/09/21	40.1	43.5	Giá đang ở quanh hỗ trợ cạnh dưới của vùng sideway dài hạn 39-49 + có nền tảng tốt kèm vol tăng trở lại sau các phiên tích lũy cạn vol -> khả năng có nhịp tăng trở lại, đóng cửa > 40.3 sẽ xác nhận
2	VIB	Quan sát mua	29/09/21	36.5	42	Nhịp giảm về test đáy quanh 35 tích cực với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có thể sớm tạo đáy thành công, cần nền tảng tốt > 38.5 kèm vol cao trở lại để xác nhận
3	PTB	Quan sát mua	29/09/21	106	120	Nền rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu test hỗ trợ quanh 105 tích cực -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng, cần nền tảng tốt đóng cửa > 107 kèm vol cao để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	09/09/21	52.6	51.3	2.5%	56	9.2%	49	-4%	
2	PNJ	Mua	27/09/21	93.0	92	1.1%	106.5	15.8%	89	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB duy trì dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng 4,8% năm nay

Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương kỳ mùa thu năm 2021 của Ngân Hàng Thế giới (WB) vừa công bố dự báo GDP năm nay Việt Nam tăng trưởng 4,8% nếu dịch Covid-19 được kiểm soát trong quý III và biện pháp cách ly dần được nới lỏng trong quý IV.

Triển vọng kinh tế Việt Nam được WB dự báo tích cực hơn rất nhiều so với con số 3,8% mà ADB đưa ra vào 22/9.

Tỷ lệ tiêm chủng không đồng đều giữa các địa phương, rủi ro nợ xấu ngày càng tăng cao là những thách thức mà nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt. WB dự báo GDP Việt Nam 2022 tăng trưởng 6,5-7%.

Sau 2 tháng thoát dịch Covid-19, Bắc Ninh vươn lên vị trí thứ 7 về thu hút FDI

Báo cáo thu hút FDI 9 tháng của Bộ Kế hoạch & Đầu tư vừa công bố cho thấy vốn FDI đầu tư vào Bắc Ninh đạt gần 840 triệu USD, trong đó, 95 dự án đăng ký cấp mới trị giá gần 491 triệu USD; 58 lượt điều chỉnh vốn đạt gần 191 triệu USD và 82 lượt góp vốn, mua cổ phần đạt hơn 158 triệu USD.

Kết quả này đã giúp Bắc Ninh vươn lên trở thành địa phương thu hút FDI thứ 8 trên 58 địa phương có sự hiện diện của dòng vốn này. Trong khi đó, 2 tháng trước khi còn làn tâm dịch của làn sóng thứ 4, Bắc Ninh vẫn ở vị trí thứ 10 với tổng vốn FDI đăng ký đạt gần 598 triệu USD.

Cũng theo số liệu của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, lũy kế đến tháng 9, Bắc Ninh có tổng cộng 1.699 dự án FDI còn hiệu lực với vốn đăng ký đạt gần 20,3 triệu tỷ USD. Với kết quả này, Bắc Ninh ở vị trí thứ 7 trên bảng xếp hạng những địa phương thu hút FDI nhiều nhất trên toàn quốc, xếp ngay sau thành phố Hải Phòng.

Giá hạt tiêu tăng mạnh, xuất khẩu khả quan

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), những ngày giữa tháng 9, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 2% đến 2,7% so với ngày 30/8, lên mức 76.000 – 80.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 119.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 1,7%) so với cuối tháng 8 và tăng mạnh so với 67.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Về xuất khẩu, số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, tính chung 8 tháng đầu năm, xuất khẩu hạt tiêu đạt 197.770 tấn, trị giá 657,82 triệu USD, giảm 2% về lượng nhưng tăng 48,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Dự báo, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong thời gian tới sẽ khả quan hơn. Nguyên nhân là doanh nghiệp xuất khẩu bắt đầu thu mua trở lại, lệnh giãn cách xã hội đang dần được nới lỏng...

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Kinh Bắc chào bán cổ phiếu riêng lẻ giá hơn 34.000 đồng/cp, thấp hơn 23% thị giá**

HQĐT Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) vừa thông qua giá phát hành 100 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư với giá 34.096 đồng/cp, tương đương số tiền huy động dự kiến đạt 3.409,6 tỷ đồng. Số cổ phiếu phát hành riêng lẻ này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày phát hành.

Tính tới 30/6, Kinh Bắc có vay nợ tài chính hơn 7.491 tỷ đồng, tăng 30% so với đầu năm. Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu là 0,59 lần. Trong đó, vay trái phiếu chiếm 48%, tương đương 3.565 tỷ đồng.

DIC Corp bán 1.000 tỷ đồng trái phiếu cho HDBank, lãi suất 11% năm đầu tiên

DIC Corp (HoSE: DIG) thông báo đã phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo bằng dự án khu đô thị du lịch Long Tân và cổ phiếu DIG, HDBank là nhà đầu tư mua trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, lãi được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất cố định 11%/năm cho năm đầu tiên, các năm sau bằng tổng lãi suất tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân của HDBank cộng 4,25%/năm, nhưng không thấp hơn 10%/năm.

Đây là kết quả phát hành trái phiếu đợt 1. Doanh nghiệp có kế hoạch huy động khoảng 3.500 tỷ đồng trái phiếu, trong đó 1.000 tỷ để bổ sung vốn lưu động và 2.500 tỷ đồng để bổ sung vốn thực hiện dự án khu đô thị du lịch Long Tân

Nhà Đà Nẵng chốt quyền tạm ứng 10% cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền

HQĐT Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN) vừa thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ nhận 1.000 đồng, tương đương tổng số tiền trả cổ tức gần 71,7 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng là 15/10 và thời gian thanh toán dự kiến là 29/10.

Năm 2020, công ty bắt động sản chia cổ tức tổng tỷ lệ 30%, gồm 15% tiền mặt và 15% cổ phiếu. Đầu tháng 8 vừa qua, doanh nghiệp đã phát hành hơn 9,3 triệu cổ phiếu để trả cổ tức. Vốn điều lệ tăng từ 623 tỷ lên hơn 716 tỷ đồng. Thời gian thực hiện thanh toán hơn 93 tỷ đồng cổ tức tiền mặt là ngày 8/9.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, công ty ghi nhận 234 tỷ doanh thu, tăng 14% so với cùng kỳ nhờ chuyển nhượng bất động sản. Nguồn thu từ hoạt động tài chính gấp hơn hai lần, ở mức 115 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế tăng 66% lên gần 133 tỷ đồng, hoàn thành 45% kế hoạch cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	95,100	5.67%	0.19%
HPG	52,600	3.54%	0.16%
VCB	99,200	1.22%	0.09%
BID	40,100	1.78%	0.06%
BVH	58,700	3.89%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,300	8.02%	0.24%
VCS	123,800	3.17%	0.15%
NTP	54,700	9.84%	0.14%
IDC	50,800	3.67%	0.13%
PVI	47,400	5.33%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	25,000	-2.15%	-0.02%
SAB	157,100	-1.19%	-0.02%
BCM	44,200	-1.78%	-0.02%
LGC	48,450	-6.83%	-0.01%
VPB	66,800	-0.30%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,400	-1.49%	-0.19%
NVB	28,300	-2.75%	-0.08%
BII	17,900	-9.60%	-0.03%
VNR	39,200	-1.75%	-0.03%
DTK	13,000	-0.76%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	52,600	3.54%	35,611,100
TCH	18,050	0.84%	17,649,000
DLG	4,300	-2.49%	14,385,800
FLC	10,800	0.00%	14,144,600
ROS	5,310	0.19%	14,038,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,300	8.02%	15,966,472
SHB	26,400	-1.49%	13,641,929
KLF	4,700	0.00%	7,398,517
MBG	11,100	9.90%	6,505,824
ACM	3,800	8.57%	4,573,523

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	52,600	3.54%	1,842.2
KBC	44,150	6.39%	559.1
HSG	46,000	4.55%	463.3
VPB	66,800	-0.30%	460.9
GAS	95,100	5.67%	422.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,300	8.02%	442.1
SHB	26,400	-1.49%	360.3
IDC	50,800	3.67%	160.3
THD	227,200	0.26%	147.4
SHS	37,000	2.78%	141.8

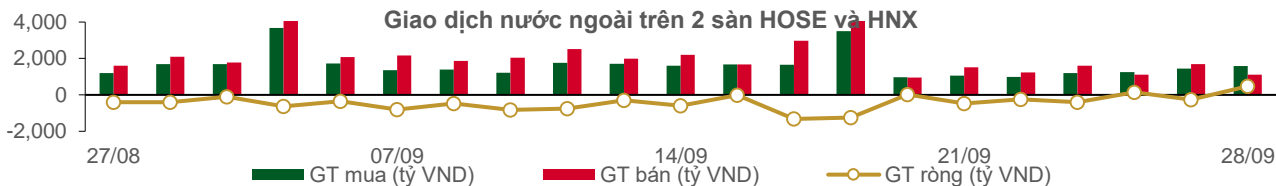
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	9,239,488	951.67
TPB	5,156,000	206.24
FPT	1,299,500	125.18
TGG	1,766,000	105.96
MSB	2,590,000	76.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
AAV	7,391,000	181.08
IDC	3,902,900	178.17
SHB	3,507,056	93.92
EVS	2,500,000	72.00
NVB	2,371,500	62.13

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	39.30	1,568.92	23.89	1,083.60	15.41	485.31
HNX	0.77	18.47	1.11	28.17	(0.34)	(9.70)
Tổng 2 sàn	40.07	1,587.39	25.00	1,111.77	15.07	475.61



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	52,600	3,002,900	154.96
VNM	89,300	1,646,200	146.32
VHM	78,500	1,777,000	138.56
FPT	93,000	1,000,000	98.50
KBC	44,150	1,423,400	60.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	227,200	17,200	3.91
PVS	28,300	124,500	3.40
SHB	26,400	67,700	1.79
DL1	10,400	159,300	1.55
VCS	123,800	8,100	1.00

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
GAS	95,100	1,341,500	124.90
VHM	78,500	1,378,400	107.41
FPT	93,000	1,000,000	98.50
KDH	41,600	1,669,700	68.90
HDB	25,450	2,427,900	61.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SED	19,700	256,100	5.05
PGS	26,800	175,000	4.65
VCS	123,800	35,300	4.35
THD	227,200	14,200	3.23
PVG	14,300	200,900	2.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	52,600	1,847,600	95.42
VNM	89,300	984,120	87.55
HCM	53,800	1,039,700	54.80
KBC	44,150	1,273,000	54.23
VHC	50,800	734,500	36.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,300	91,200	2.47
SHB	26,400	67,700	1.79
DL1	10,400	128,500	1.25
THD	227,200	3,000	0.68
TDN	17,900	25,600	0.43

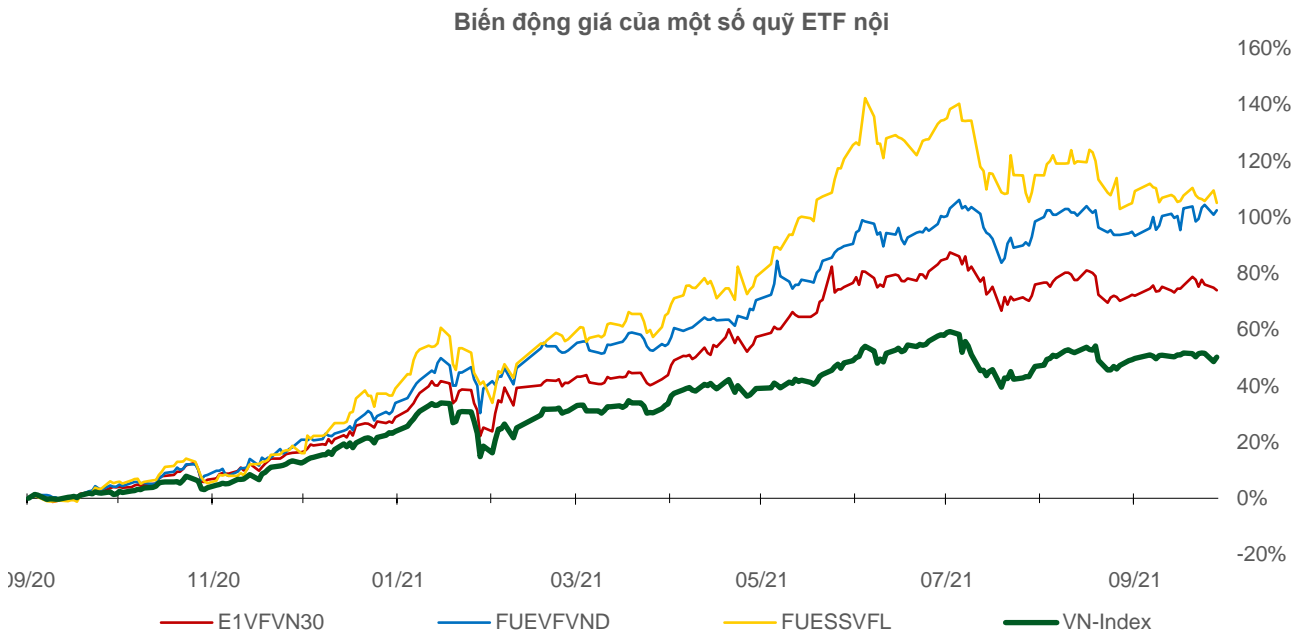
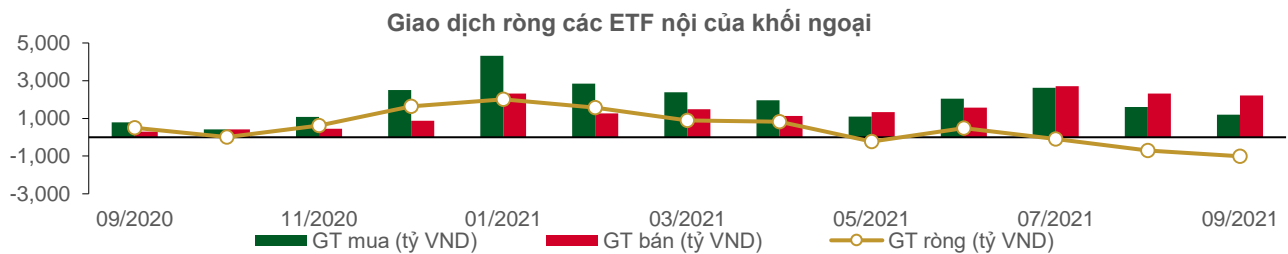
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GAS	95,100	(918,800)	(85.22)
HDB	25,450	(2,335,400)	(59.23)
KDH	41,600	(1,220,400)	(50.24)
VIC	86,500	(417,677)	(35.93)
PLX	51,100	(668,300)	(34.07)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PGS	26,800	(175,000)	(4.65)
SED	19,700	(234,100)	(4.61)
VCS	123,800	(27,200)	(3.34)
PVG	14,300	(191,600)	(2.57)
TNG	28,800	(73,072)	(2.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,310	-0.5%	1,716,200	41.72	E1VFN30	13.88	25.43	(11.55)
FUEMAV30	17,100	0.3%	163,700	2.78	FUEMAV30	1.03	2.69	(1.67)
FUESSV30	17,970	-2.9%	11,600	0.21	FUESSV30	0.00	0.20	(0.20)
FUESSV50	21,700	0.9%	30,300	0.65	FUESSV50	0.07	0.00	0.07
FUESSVFL	20,130	-2.1%	13,800	0.28	FUESSVFL	0.08	0.16	(0.08)
FUEVFVND	26,000	0.8%	353,600	9.05	FUEVFVND	7.77	0.33	7.43
FUEVN100	18,210	-0.8%	289,200	5.23	FUEVN100	0.56	3.40	(2.85)
Tổng cộng			2,578,400	59.91	Tổng cộng	23.39	32.22	(8.83)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,800	-2.1%	150	104	93,000	1,164	(2,636)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,440	2.1%	4,450	101	93,000	212	(2,228)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,640	3.5%	4,520	69	93,000	1,431	(1,209)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,950	3.7%	30,040	100	93,000	1,791	(2,159)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,350	-4.1%	7,240	104	93,000	691	(1,659)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	450	-2.2%	108,780	65	25,450	0	(450)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	5,820	3.9%	16,540	104	52,600	1,197	(4,623)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,910	5.8%	44,650	69	52,600	1,757	(1,153)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,670	7.7%	159,050	100	52,600	1,048	(1,622)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,000	7.5%	25,280	90	52,600	727	(1,273)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	510	2.0%	27,070	65	41,600	0	(510)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,120	3.4%	20,840	113	41,600	390	(1,730)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,150	2.4%	10,880	90	41,600	1,078	(1,072)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,060	-6.4%	8,850	135	41,600	201	(1,859)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	2,270	1.8%	7,440	101	28,000	6	(2,264)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,860	0.5%	28,710	113	28,000	77	(1,783)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,120	-4.1%	2,420	135	28,000	32	(2,088)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,400	2.3%	7,660	218	136,000	2,343	(2,057)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,700	8.8%	137,100	100	136,000	2,152	(2,548)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	710	9.2%	73,730	65	136,000	1	(709)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,520	-2.4%	6,030	(190)	126,700	(13)	(6,533)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,490	0.3%	38,540	101	126,700	1,390	(2,100)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,990	1.9%	34,930	100	126,700	5,415	(1,575)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2103	2,590	-3.7%	15,640	113	102,600	530	(2,060)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	930	1.1%	31,940	101	93,000	18	(912)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,720	6.8%	21,300	100	93,000	514	(1,206)	95,000	5.0	06/01/2022
CSTB2105	3,500	-7.9%	14,320	104	26,550	291	(3,209)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	620	-7.5%	30,020	65	26,550	0	(620)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,450	0.0%	27,630	113	26,550	70	(1,380)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,470	2.8%	10,280	73	26,550	98	(1,372)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	18,500	-2.6%	5,010	7	49,800	18,813	313	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,430	0.3%	9,690	218	49,800	1,445	(1,985)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,490	2.1%	72,980	113	49,800	125	(1,365)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,890	-0.5%	11,390	90	49,800	465	(1,425)	47,500	7.0	27/12/2021
CVHM2107	2,940	0.0%	25,840	100	78,500	298	(2,642)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,430	-1.4%	10,970	90	78,500	66	(1,364)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,950	1.0%	1,750	135	78,500	34	(1,916)	98,650	3.8	10/02/2022
CVIC2104	1,210	-1.6%	8,520	101	86,500	1	(1,209)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,520	0.7%	17,870	100	86,500	5	(1,515)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,700	-0.8%	10,910	100	129,000	2,040	(1,660)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	700	-1.4%	15,130	65	129,000	17	(683)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,710	3.6%	330	107	89,300	97	(1,613)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,250	1.6%	8,330	101	89,300	66	(1,184)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,980	3.1%	26,860	69	89,300	1,122	(858)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,600	6.7%	77,540	100	89,300	262	(1,338)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,270	5.8%	9,270	104	89,300	261	(1,009)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,000	-3.9%	3,240	65	66,800	11	(989)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,890	0.4%	35,920	113	66,800	867	(2,023)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,350	3.9%	6,060	218	28,500	395	(955)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,000	5.3%	89,970	100	28,500	734	(1,266)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	660	-4.4%	9,390	65	28,500	1	(659)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,500	0.0%	10,140	90	28,500	283	(1,217)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền
 (**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GMD (New)	HOSE	49,000	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	51,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	78,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	51,114	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	28,800	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,800	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	126,700	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,600	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	37,986	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	136,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	52,600	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	28,600	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,500	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,500	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,200	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	93,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	65,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,300	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,800	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,300	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	50,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	45,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	116,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	47,400	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	83,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GVR	HOSE	35,800	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	40,700	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,750	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,500	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	51,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	44,150	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	64,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	157,100	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,600	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	41,880	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,200	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,800	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,400	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	31,800	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	49,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACV	UPCOM	83,228	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	95,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	83,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	65,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,574	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,118	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912